

Teacher's name:.....

Student's name:

Class:.....

Mini test 1

I. Order the letters (sắp xếp các chữ cái tạo thành từ đúng):

- | | | | | |
|---|---|---|--|--|
| 1.  | 2.  | 3.  | 4.  | 5.  |
| h o s e s | r s d e s | c s k s o | s t r i h | s t s o h r |
| _____ | _____ | _____ | _____ | _____ |
| 6.  | 7.  | 8.  | 9.  | 10.  |
| e c h b a | o z o | k r a p | a o b t | b t i a r b |
| _____ | _____ | _____ | _____ | _____ |

II. Answer the questions (trả lời các câu hỏi):

- | | | |
|--------------------------|---|----------|
| 1. What's this? |  | -> _____ |
| 2. What are these? |  | -> _____ |
| 3. Are these your shoes? |  | -> _____ |
| 4. Is this your dress? |  | -> _____ |
| 5. What do you have? |  | -> _____ |

III. Read and circle (đọc và khoanh tròn từ khác nhóm chủ đề)

- | | | | | |
|----|--------|----------|------------|--------|
| 1. | dress | coat | playground | jacket |
| 2. | pencil | eraser | ruler | watch |
| 3. | cow | pig | duck | uncle |
| 4. | vest | thirteen | twelve | eleven |
| 5. | hungry | thirsty | twenty | happy |

IV. Listen and tick ☒ (Nghe và đánh dấu V):

1



a ☐



b ☐



c ☒

2



a ☐



b ☐



c ☐

3



a ☐



b ☐



c ☐

4



a ☐



b ☐



c ☐